

**UBND THỊ XÃ BUÔN HỒ
TRƯỜNG THCS NGÔ MÂY**



**HƯỚNG DẪN
ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CUỐI
HỌC KỲ I ĐỐI VỚI KHỐI LỚP 9 NĂM HỌC 2023 – 2024**

Thiện An, 12/2023

MỤC LỤC

TT	Môn	Trang
1	TOÁN	3
2	NGŨ VĂN	4
3	NGOẠI NGỮ (TIẾNG ANH HỆ 10 – 9A1, 9A2)	5
4	NGOẠI NGỮ (TIẾNG ANH HỆ 7 –9A3)	8
5	VẬT LÝ	11
6	HÓA HỌC	11
7	SINH HỌC	11
8	CÔNG NGHỆ	12
9	ĐỊA LÝ	12
10	LỊCH SỬ	12
11	TIN HỌC	13



MÔN TOÁN

(Thời lượng kiểm, tra đánh giá 90 phút)

A. PHẦN ĐẠI SỐ:

I. Kiến thức trọng tâm:

- Định nghĩa và tính chất hàm số bậc nhất .
- Đồ thị của hàm số $y = ax + b$ ($a \neq 0$).
- Đường thẳng song song , đường thẳng cắt nhau và trùng nhau.
- Hệ số góc của đường thẳng $y = ax + b$.
- Phương trình bậc nhất hai ẩn.
- Hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn.

II. Các dạng bài tập:

- Tìm hệ số a , b của hàm số $y = ax + b$.
- Hàm số bậc nhất đồng biến, nghịch biến
- Tìm giá trị của tham số để hai đường thẳng song song , đường thẳng cắt nhau và trùng nhau.
- Vẽ đồ thị hàm số $y = ax + b$.
- Tìm tọa độ giao điểm của hai đường thẳng.
- Tìm nghiệm của phương trình bậc nhất hai ẩn, hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn.

B. PHẦN HÌNH HỌC:

I. Kiến thức trọng tâm:

- Sự xác định đường tròn . Tính chất đối xứng của đường tròn .
- Đường kính và dây của đường tròn
- Liên hệ giữa dây và khoảng cách từ tâm đến dây
- Vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn
- Các dấu hiệu nhận biết tiếp tuyến của đường tròn
- Tính chất của hai tiếp tuyến cắt nhau
- Vị trí tương đối của hai đường tròn

II. Các dạng bài tập:

- Chứng minh hai góc bằng nhau, hai đoạn thẳng bằng nhau.
- Chứng minh một đường thẳng là tiếp tuyến của đường tròn.
- Vị trí tương đối của hai đường tròn.
- Tính toán độ dài đoạn thẳng, tính số đo góc.

MÔN NGỮ VĂN

(Thời lượng kiểm tra, đánh giá: 90 phút)

I. PHẦN ĐỌC – HIỂU

- Ôn tập các văn bản sau để nắm vững kiến thức về thể loại, phương thức biểu đạt, chủ đề, nội dung chính, đặc sắc nghệ thuật, biện pháp tu từ đồng thời thuộc thơ và tóm tắt được tác phẩm tự sự sau:

1. Làng
2. Chiếc lược ngà.
3. Lặng lẽ Sa Pa
4. Đồng chí
5. Bài thơ về tiểu đội xe không kính.
6. Đoàn thuyền đánh cá
7. Ánh trăng
8. Bếp lửa.

- Ôn tập và làm lại bài tập các bài Tổng kết từ vựng và ôn tập tiếng việt đã học.

II. PHẦN VIẾT

- Viết được bài văn tự sự có kết hợp với đối thoại, độc thoại, độc thoại nội tâm và nghị luận.

- Viết được bài văn kể chuyện đời thường và đóng vai nhân vật văn học kể lại sự việc trong các bài thơ và tác phẩm truyện phân đọc hiểu ở trên.

MÔN TIẾNG ANH
LỚP 9A1, 9A2 – TIẾNG ANH HỆ 10
(Thời gian kiểm tra, đánh giá: 60 phút)

A. THEORY:

1. Vocabulary: unit 4,5,6

2. Grammar:

- used to
- wish
- impersonal passive
- Suggest+ V-ing/ clause
- Past perfect
- Adjective + to-inf

3. Listening: unit 4, review2

4. Reading: topics in unit 5 and unit 6

5. Writing: Topic about Unit 5, Unit 6.

B. EXERCISE:

I. LANGUAGE FOCUS. I.1. Choose the best answer.

- 1:** **A.** primary **B.** divide **C.** comprise **D.** religion
- 2:** **A.** impressed **B.** disappointed **C.** wished **D.** stopped
3. Ben _____ a lot in his job but now, since his promotion, he doesn't.
 a. used travel b. used to travel c. used to traveling d. is used to traveling
4. I wish I _____ find the time to do more reading.
 a. may b. will c. could d. can
5. When I see the kids playing football, I almost wish I _____ their age again.
 a. was b. am c. would be d. could be
6. Where _____ before you moved here?
 a. did you use to live b. did you used to live
 c. used you to live d. do you use to live
7. He suggests _____ that they should adopt a different way of bringing up their children.
 a. parents b. for parents c. toward parents d. to parents
8. If there is a mechanical problem, we suggest _____ the manufacturer directly.
 a. contact b. to contact c. contacting d. to contacting
9. It is _____ that the best time to visit Hanoi is September.
 a. believed b. worth c. rumored d. wondered
10. It _____ that Po Nagar Cham Towers were built in the 8th century.
 a. considered b. was considered c. has considered d. considers

11. I suggest you _____ Ha Long Bay. It's very picturesque.
 a. to visit b. visiting c. visited d. should visit
12. It is hard for us _____ him to believe what we said.
 a. to persuade b. persuade c. persuades d. persuading
13. A lot of _____ were built to solve the traffic jam problem at intersections.
 a. trams b. flyovers c. skytrains d. tunnels
14. My friends were all extremely _____ when they heard I'd lost my job.
 a. tolerant b. sympathetic c. obedient d. confident

I.2. Verb form

1. I used (walk) _____ to school.
2. I wish I (be) _____ good at all subjects.
3. It (report) _____ there were aliens to the earth.
4. He suggested (go) _____ out for dinner.
5. After we (finish) _____ our homework, we went to school.
6. It is easy for me (learn)- _____ English.

II. READING : Read the text carefully, then do the tasks.

From the 20th to the 21st century, there have been significant changes all over the world. Substantial differences are evident between the way we live today, and the way we lived a century ago. Vietnam is no exception although there are some facets of life that still resemble the way of life of the twentieth century.

Living in Vietnam today differs greatly from the lifestyle of 100 years ago. People in the past mainly worked in agriculture whereas today there are significantly less people working in this sector of the economy. These days, by comparison, people are more likely to be employed in manufacturing and tourism than in the rice fields. Moreover, Vietnam, which was traditionally agrarian, is transforming into an entirely different country. While agriculture is still an important component of the Vietnamese economy, other enterprises are accounting for an increasing amount of economic activity.

However, along with the differences, similarities also exist. The people of Vietnam have retained many of the characteristics of their forefathers. The Vietnamese people are as friendly today as they were in the past. This is best exemplified in the way they welcome foreigners to their unique country. Moreover, the resilience and determination of the people of Vietnam has not changed. The Vietnamese work collectively and happily towards the development of their country.

A. Decide whether the following statements are true (T) or false (F).

1. A minority of countries around the world have experienced dramatic change in the previous century.
2. Vietnam is not as agrarian as it was in the past.
3. Vietnamese people nowadays are friendlier to foreigners than they used to be.

4. The differences between the lifestyles of yesterday and the lifestyles of today are not evident.
5. Some of the characteristics of Vietnamese people never change.
6. Vietnamese people are very resilient and determined.

B. Answer the questions.

7. How have lifestyles changed for the last century?
8. What characteristics of Vietnamese people have not changed?

III. WRITING:

III.1. Do as directed:

1. They often walked to school when they were young.
→ They used _____
2. They usually smoked so much five years ago.
→ They used _____
3. Learning how to cope the pressure is difficult.
- It is _____
4. Lan passed the exams with best marks. She was happy.
- Lan was _____
5. It's a pity! Today is not Sunday.
→ I wish _____
6. Sorry, I don't have the answer.
→ I wish _____
7. Shall we listen to music now?
- I suggest _____
8. "Why don't you study harder, Nam?" said the teacher.
- The teacher suggested _____
9. They believe that a garden would be a perfect setting for the house.
→ It _____
10. They say that English is very useful.
→ English is _____

III.2. Complete the sentences

1. it/ be/ important/ learn/ English / Viet Nam.
 2. It / say/ that/ English / help/ you/ communicate/ people/ world.
 3. I/ use/ study/ English/ Happy Center in 2020.
 4. My teacher/ suggest/ I/ pay/ pronunciation.
 5. I / try/ improve/ English now.
 6. I/ wish/ I/ can/ travel/ world.
-

MÔN TIẾNG ANH
LỚP 9A3 – TIẾNG ANH HỆ 7
(Thời gian kiểm tra, đánh giá: 45 phút)

A. THEORY:

1 .The present perfect tense

S+ have/ has + p.p (V-ed /V 3) +O

Adv: *just, already, ever, never, since, for, yet* (already: is used in affirmatives, ever: in questions, yet: in questions and negatives)

2. Reported speech / Indirect speech:

* **Speech:** S1 + said (that) + S2+ V (lùi thì).....

*. **Yes /No -question:**

→ S + asked + O + **If /Whether** + S + **V₂ / V-ed** + O(Bỏ trợ động từ “do”/

* **Wh-question:**

→ S + asked + O + Question word + S + **V₂ / V-ed** + O. (Bỏ trợ động từ “do”/

3. . 3. 3. Conditional sentence: Type 1 (Câu điều kiện)

If- clause	Main –clause
S + V (present simple tense)	S + will/ can / should / must / might / ought to + V ₁

4. Adverb clause of result: **so / therefore + clause**

5. Tag- questions: (Câu hỏi đuôi)

S + V(s/es) + O, don't/ doesn't + S?

S + do/ does+**not** + (V) + O , do/does + S ?

6. Gerund after some verbs:

S + like / love / enjoy / dislike / hate /...+ **V-ing** + O.

7. Prepositions of time:

In, on, at, from...to, until = till, up to, between ...and, after, before

B. VOCABULARY: From unit 4 to unit 5

C. SKILLS:

I. Reading: Đọc hiểu một số đoạn văn viết về cảnh quan , về nông thôn, một số hoạt động và sinh hoạt của người dân ở làng quê; việc học ngoại ngữ; về các phương tiện truyền thông (báo chí , truyền hình, truyền thanh, internet,...) và làm các dạng bài tập đọc hiểu sau:

+ True / False

+ Answer the questions

+ Choose the correct answer

II. Writing: Viết được các đoạn văn ngắn về các nội dung sau

+ Viết thư cá nhân

+ Viết câu có từ gợi ý

EXERCISE:

I. Language contents:

a. Circle the letter A, B, C or D which is the best answer to fill each blank.

1. The Ao Dai is thedress of Vietnamese women

A. beautiful B. religious C. international D. traditional

2. People use the Internet for many purposes,.....?

A. do they B. don't they C. does it D. doesn't it

3. The Internet is a very convenient..... for me to get information.

A. thing B. way C. object D. technology

4. They are new to English, so they attend a class for

A. intermediate level B. advanced level C. beginner D. elementary

5. If you want to attend at the course, youpass this examination.

A. have to B. will have C. won't have D. could

6. There is a small bamboo.....at the entrance to the village.

A. forestation B. forestry C. forest D. deforestation

7. My sister studies very hard, she always gets good marks .

A. because B. so C. although D. but

8. Choose the word that has the different underlined part:

A. primary B. divide C. comprise D. religion

9. They _____ Da Lat last summer.

a. visit b. to visit c. visited d. visiting

10. We have learnt English _____ 2003.

a. for b. since c. in d. at

11. Ba can't fly. He wishes he _____ fly.

a. can b. will c. is d. could

12. He is a teacher, _____?

a. is he b. doesn't he c. wasn't he d. isn't he

13. He is tired, _____ he has to stay up late.

a. therefore b. so c. and d. but

b. Choose the correct form of verbs.

1. I do not enjoy (go) _____ to the dentist.

2. He hates (borrow) _____ money.

3. Do you love (read) _____ novels?

4. He said he (be) _____ ready then.

5. We (learn) _____ English for 4 years.

II. Read the passage, and decide whether the statements that follow are True or False.

Everybody knows that in studying foreign languages practice is the key to fluency. All foreign language learners even the advanced learners need practice. There is a fact that a learner can know a lot of grammar rules and have a large vocabulary; however, they can't speak well yet. So the learners must know how to use what they have learnt, apart from the ability to explain grammar rules. Listening, speaking, reading and writing are all important skills but most English learners find listening and writing the most difficult.

1. The key to fluency in studying a foreign language is practice. 1.....

2. Advanced learners needn't practice. 2.....

3. Some English learners find listening and writing the most difficult skills. 3.....

4. A learner can't speak well even though he knows a lot of grammar rules and has a large vocabulary. 4.....

III/ Read the passage about clothes, then answer the questions below.

Clothes can tell a lot about a person. Some people like very colorful clothes because they want everyone to look at them and they want to be the center of things. Other people like to wear nice clothes, but their clothes are not colorful or fancy. They do not like people to look at them. Clothes today are very different from the clothes of the 1800s. One difference is the way they look. For example, in the 1800s all women wore dresses. The dresses all had long skirts.

But today women do not always wear dresses with long skirts .Sometimes they wear short skirts. Sometimes they wear pants. Another difference between 1800s and today is the cloth. In the 1800s, clothes were made only from natural kinds of cloth. They were made from cotton, wool, silk, or linen. But today, there are many kinds of man-made cloth. A lot of clothes are now made from nylon, rayon, or polyester.

Answer the questions:

1. Why do some people like very colorful clothes?

→

2. Were the clothes of the 1800s the same as clothes today?

→

3. Who wore dresses with long skirts in the 1800s?

→

4. What is another difference between 1800s and today?

→

5. Are there many kinds of man-made cloth?

→

IV/ Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first.

1. It's a pity I can't play the guitar well.

→ I wish.....

2. I have been doing homework for two hours.

→ I started

3. Study hard or you will fail the final exam.

→ If you.....

4. They said " We are in grade 9"

→ They said.....

5. "Are you going to my party tonight?" She asked me.

→ She asked me

6. "Why don't you come to class today?" she asked me.

→ She asked me.....

V. Complete the sentences:

1. This/ friend. He / be/ Nam.

2. He/ love/ play/ badminton/ free time.

3. He said/ play/ sports/ be/ fun.

4. He / hope/ he / be/ badminton player.

MÔN VẬT LÝ*(Thời gian kiểm tra, đánh giá: 45 phút)*

TRẮC NGHIỆM	TỰ LUẬN
Bài: 16,17,18,19,20,21,22,23,24, 25,26,27,28.	1/ từ phổ là gì? Ta thu được từ phổ bằng cách nào? 2/ nêu quy tắc nắm tay phải? 3/ nêu quy tắc bàn tay trái? 4/ chiều của lực điện từ phụ thuộc vào yếu tố nào? 5/ bài tập vận dụng định luật Jun – Len – Xơ 6/ bài tập vận dụng quy tắc bàn tay trái và nắm tay phải để xác định chiều dòng điện, chiều lực từ và chiều đường sức từ.

MÔN HÓA HỌC*(Thời gian kiểm tra, đánh giá: 45 phút)*

TRẮC NGHIỆM	TỰ LUẬN
Bài 1: Tính chất của oxit. Bài 3, 7: Tính chất hoá học của axit, bazơ. Bài 17: Dây hoạt động hoá học của kim loại. Bài 18: Nhôm. Bài 19: Sắt. Bài 20: Hợp kim sắt: gang, thép. Bài 21: Sự ăn mòn kim loại và bảo vệ kim loại không bị ăn mòn. Bài 25: Tính chất của phi kim.	1. Tính chất vật lý, tính chất hoá học của nhôm và sắt. 2. Chuỗi phản ứng. 3. Nhận biết các chất mất nhãn. 4. Bài tập tính theo PTHH. 5. Giải thích một số câu hỏi thực tiễn về nhôm, sắt, sự ăn mòn kim loại và bảo vệ môi trường.

MÔN SINH HỌC*(Thời gian kiểm tra, đánh giá: 45 phút)*

TRẮC NGHIỆM	TỰ LUẬN
Bài 15,16,17,21,22,23,24,25,28,29	-Cấu tạo ADN,ARN -Mối quan hệ giữa gen và tính trạng -Đột biến gen, đột biến NST, thường biến(khái niệm, các dạng, so sánh) -Cơ chế phát sinh thể dị bội -Bệnh và tật di truyền ở người -Vận dụng làm bài tập mối quan hệ gen-ARN, ADN

MÔN CÔNG NGHỆ*(Thời lượng kiểm tra, đánh giá: 45 phút)***I. Trắc nghiệm:** Bài 2, bài 3, bài 5, bài 6, bài 7**II. Tự luận**

Câu 1. Em hãy nêu ưu điểm và nhược điểm của phương pháp chiết cành?

Câu 2. Em hãy cho biết đặc điểm thực vật và yêu cầu ngoại cảnh của cây ăn quả có múi?

Câu 3. Liên hệ thực tiễn, em hãy nêu quy trình ghép đoạn cành cho cây sầu riêng?

Câu 4. Liên hệ ở địa phương em, hãy giải thích tại sao người ta không bón phân vào gốc cây của cây ăn quả mà lại bón theo hình chiếu của tán cây?

MÔN ĐỊA LÝ*(Thời lượng kiểm tra, đánh giá: 45 phút)***I. Phần trắc nghiệm**

Học bài 17+18 +24+25

II. Phần tự luận

Học bài 20: Phần điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Bài 23 và bài 26: Mục IV. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

Bài 27: Mục 2

Bài 29: Mục III. Đặc điểm dân cư-xã hội.

Kí năng vẽ và nhận xét biểu đồ tròn và biểu đồ cột

MÔN LỊCH SỬ*(Thời lượng kiểm tra, đánh giá: 45 phút)*

A. TRẮC NGHIỆM: Học các bài : 8,9,10,11,12

B.TỰ LUẬN:

1.Vì sao nước Mĩ trở thành nước tư bản giàu mạnh nhất sau khi chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc .

2.Hãy nêu những dẫn chứng về sự phát triển thần kì của nề kinh tế Nhật Bản trong những năm 70 của thế kỉ XX? Em học tập những gì ở con người Nhật Bản .

3. Cuộc cách mạng khoa học –kĩ thuật từ năm 1945 đến nay đã tác động như thế nào đối với cuộc sống con người ? Hãy nêu một số giải pháp nhằm khắc phục những tác động tiêu cực đó.

4. Tình hình thế giới sau chiến tranh lạnh diễn ra theo những xu hướng nào ? .Theo Em nhiệm vụ to lớn nhất hiện nay của nhân dân ta là gì ?

5.Xã hội Việt Nam sau chiến tranh thế giới thứ nhất đã phân hóa như thế nào ?

Vì sao giai cấp công nhân Việt Nam có khả năng giữ vai trò lãnh đạo cách mạng?

MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN
(Thời lượng kiểm tra, đánh giá: 45 phút)

STT	NỘI DUNG	GHI CHÚ
1	Năng động sáng tạo	
2	Bảo vệ hòa bình	
3	Hợp tác và tình hữu nghị giữa các dân tộc trên thế giới	
4	Kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc	
5	Làm việc có năng suất chất lượng hiệu quả	

MÔN TIN HỌC

(Thời lượng kiểm tra, đánh giá: 45 phút)

Câu 1: Từ máy tính đến mạng máy tính

- Khái niệm mạng máy tính
- Các thành phần của mạng máy tính
- Lợi ích của mạng

Câu 2: Mạng thông tin toàn cầu internet

- Internet là gì?
- Các dịch vụ trên Internet
- Các bước kết nối Internet
- Kể tên các nhà cung cấp dịch vụ Internet ở Việt nam

Câu 3: Tổ chức và truy cập thông tin trên internet

- Các định nghĩa: Siêu văn bản, trang web, website, địa chỉ website, trang chủ.
- Trình duyệt web là gì?
- Kể tên các trình duyệt web hiện nay?

Câu 4: THƯ ĐIỆN TỬ

- Thư điện tử là gì?
- Quy trình gửi thư trên mạng?
- Kể tên các máy chủ cung cấp thư điện tử miễn phí trên internet hiện nay?
- Em hãy nêu cách mở tài khoản thư điện tử? Các bước truy cập vào hộp thư điện tử?

Câu 5: BẢO VỆ THÔNG TIN MÁY TÍNH

- Các yếu tố ảnh hưởng đến an toàn thông tin trong máy tính?
- Định nghĩa virus máy tính?
- Các con đường lây lan của virus? Cách phòng tránh virus.

Câu 6: PHẦN MỀM TRÌNH CHIẾU.

- Thành phần cơ bản của một bài trình chiếu là gì?
- Tác dụng của mẫu bố trí trang chiếu
- Các đối tượng trên trang chiếu

-----**HẾT**-----

Chúc các em ôn tập tốt và làm bài kiểm tra, đánh giá đạt kết quả cao